

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VĨNH LONG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 39



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long và các công ty (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 1. Thông tin chung

#### a. Công ty mẹ

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2608/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500171478 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 08 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0703. 823618
- Fax : 0703. 823822

Trong năm tài chính 2015, hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm các ngành nghề sau:

Mua bán: lương thực, nông sản nguyên liệu, nông sản sơ chế (tám, cám, ...); Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; cho thuê nhà, đất, kho, bãi; Vận tải đường thủy nội địa.

Ngoài ra Công ty mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - XI nghiệp Lương Thực Cổ Chiên đặt tại số 209, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - XI nghiệp Lương Thực Cái Cam đặt tại số 171/18A, quốc lộ 1A, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - XI nghiệp Lương Thực Tân Quy Tây đặt tại ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Chi nhánh này tạm ngưng hoạt động từ ngày 29/11/2014 để tái cơ cấu sản xuất.

#### b. Các công ty con

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch (gọi tắt là "Công ty Vĩnh Trạch") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1601296297 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Trụ sở đăng ký của Công ty Vĩnh Trạch tại ấp Tây Bình, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Năm tài chính 2015, hoạt động chính Công ty Vĩnh Trạch là mua bán lương thực, tám, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò (gọi tắt là "Công ty Lấp Vò") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401693755 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Trụ sở đăng ký của Công ty Lấp Vò tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Năm tài chính 2015, hoạt động chính Công ty Lấp Vò là mua bán lương thực, tám, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo. Từ ngày 15 tháng 04 năm 2016, Công ty Lấp Vò tạm ngưng hoạt động dự kiến đến ngày 15 tháng 04 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp (gọi tắt là "Công ty Xuân Hiệp") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500918978 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Trụ sở đăng ký của công ty Xuân Hiệp tại ấp Hối Lộ, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 31

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty Xuân Hiệp và Công ty Xuân Hiệp cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh. Từ ngày 10 tháng 01 năm 2016, Công ty Xuân Hiệp tạm ngưng hoạt động dự kiến đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực An Phú Thọ (gọi tắt là "Công ty An Phú Thọ") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1601529738 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Trụ sở đăng ký của công ty An Phú Thọ tại ấp Phú Mỹ Hà, xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty An Phú Thọ và Công ty An Phú Thọ cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty An Phú Thọ đã giải thể, toàn bộ chi phí đầu tư tại Công ty An Phú Thọ được chuyển sang Công ty Vĩnh Trạch.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Tuấn	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Tú	Phó chủ tịch		
Ông Nguyễn Cao Phy	Ủy viên		
Bà Huỳnh Thị Anh	Ủy viên		
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Ủy viên		30/06/2015
Ông Ngô Trường Bình	Ủy viên	30/06/2015	

#### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Dương Thị Thái	Trưởng ban		
Bà Lê Thị Kim Liên	Thành viên		30/06/2015
Ông Võ Công Phương	Thành viên		30/06/2015
Ông Tiểu Trọng Nghĩa	Thành viên	30/06/2015	
Bà Phạm Mỹ Thanh	Thành viên	30/06/2015	

#### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Tuấn	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tú	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vĩnh Tân	Phó Tổng Giám đốc		26/02/2015

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 7. Cam kết của các chủ đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Tập đoàn có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

#### 8. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và cơ lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



ÔNG LÊ TUẤN

Chủ tịch

Vinh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016



Số: 61/2016/BCKTHN-CT.006

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 16 tháng 05 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính chính hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà muốn lưu ý người đọc báo cáo này vấn đề sau: Như đã nêu tại mục 4.24 của Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tập đoàn có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 381.874.006.098 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Tập đoàn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Tập đoàn hoạt động liên tục, không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Tập đoàn không thể tiếp tục hoạt động liên tục.



**TRANG ĐẮC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

A blue ink signature, likely belonging to Lê Thanh Vũ, written in a cursive style.

**LÊ THANH VŨ**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.727.692.288</b>	<b>159.362.845.841</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.024.506.886	16.503.824.613
Tiền	111		6.024.506.886	16.503.824.613
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu	130		3.136.943.401	105.442.188.702
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.201.788.821	40.426.232.037
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	195.434.108.146	209.405.704.983
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	13.842.630.994	20.473.999.350
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(230.393.579.560)	(168.319.597.329)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	1.051.995.000	3.455.849.661
Hàng tồn kho	140	5.7	39.130.768.944	34.389.921.624
Hàng tồn kho	141		39.130.768.944	34.706.377.854
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(316.456.230)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.435.473.057	3.026.910.902
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	151.449.181
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.190.775.945	1.612.933.506
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.244.697.112	1.262.528.215
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.698.791.947</b>	<b>201.900.856.996</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.152.863.000</b>	
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	4.152.863.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193.403.847.080</b>	<b>191.809.954.093</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	89.655.437.367	96.867.199.422
Nguyên giá	222		142.548.465.316	149.879.948.417
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.893.027.949)	(53.012.748.995)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	103.748.409.713	94.942.754.671
Nguyên giá	228		107.404.430.823	98.074.423.781
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.656.021.110)	(3.131.669.110)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.10	<b>855.524.014</b>	<b>1.827.548.014</b>
Nguyên giá	231		7.767.723.793	7.767.723.793
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.912.199.779)	(5.940.175.779)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.818.622.489</b>	<b>6.645.166.989</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.818.622.489	6.645.166.989
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>467.935.364</b>	<b>1.618.187.900</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	467.935.364	1.618.187.900
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>254.426.484.235</b>	<b>361.263.702.837</b>



5-0  
TY  
HỮU  
HẠN  
CÔNG  
OS  
AN  
VN  
HÀ  
N  
TH  
-TP-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>457.728.698.386</b>	<b>443.374.497.024</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>432.601.698.386</b>	<b>403.797.497.024</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	9.097.241.534	1.346.864.209
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.559.670.848	12.220.593.470
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	220.687.244	220.073.594
Phải trả người lao động	314		192.130.932	444.623.186
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	49.799.875.595	8.679.988.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.360.088.844	6.296.316.002
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	365.062.185.358	374.279.909.931
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	309.818.031	309.128.031
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.127.000.000</b>	<b>39.577.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	25.127.000.000	39.577.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(203.302.214.151)</b>	<b>(82.110.794.187)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>(203.302.214.151)</b>	<b>(82.110.794.187)</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.795.060.000	98.795.060.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>98.795.060.000</i>	<i>98.795.060.000</i>
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.860.298.845	6.860.298.845
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.441.195.378	27.441.195.378
Lợi nhuận chưa phân phối	421		(336.398.768.374)	(215.207.348.410)
<i>LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(215.207.348.410)</i>	<i>(46.688.826.380)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(121.191.419.964)</i>	<i>(168.518.522.030)</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>254.426.484.235</b>	<b>361.263.702.837</b>

*llh*

*[Signature]*



LƯƠNG THỊ HIẾN  
Người lập biểu

NGUYỄN CAO PHÝ  
Kế toán trưởng

LÊ TUẤN  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>186.198.655.180</b>	<b>1.212.756.329.164</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>186.198.655.180</b>	<b>1.212.756.329.164</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>179.437.501.643</b>	<b>1.169.481.914.224</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>6.761.153.537</b>	<b>43.274.414.940</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	689.407.405	2.102.228.120
Chi phí tài chính	22	6.4	50.038.360.768	46.057.521.823
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		45.533.580.697	44.237.553.077
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.456.467.680	45.434.982.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	79.290.909.322	81.126.978.552
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(125.335.176.828)</b>	<b>(127.242.840.134)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	6.123.153.192	1.525.257.444
Chi phí khác	32	6.8	1.979.396.328	19.893.163.845
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.143.756.864</b>	<b>(18.367.906.401)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(121.191.419.964)</b>	<b>(145.610.746.535)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	22.907.775.495
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(121.191.419.964)</b>	<b>(168.518.522.030)</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(121.191.419.964)	(168.518.522.030)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	6.10	<b>(12.267)</b>	<b>(17.057)</b>



**LƯƠNG THỊ HIỀN**  
Người lập biểu

**NGUYỄN CAO PHỖ**  
Kế toán trưởng

**LÊ TUẤN**  
Tổng Giám đốc  
Vinh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

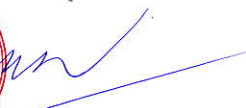
Đơn vị tính: VND

	Mã số	2015	2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(121.191.419.964)	(145.610.746.535)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.646.235.768	12.582.428.233
Các khoản dự phòng	03	61.757.526.001	64.393.658.811
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.969.808.709	290.725.391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.495.810.133)	1.666.918.718
Chi phí lãi vay	06	45.533.580.697	44.237.553.077
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(4.780.078.922)</b>	<b>(22.439.462.305)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.940.900.777	230.275.527.580
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.424.391.090)	153.911.394.327
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.464.325.704)	(112.951.736.091)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.301.701.717	1.223.178.177
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.047.329.058)	(40.743.544.101)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(711.216.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.526.477.720</b>	<b>208.564.141.586</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(620.204.298)	(2.201.855.981)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.105.704.546	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.237.587	306.369.070
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.631.737.835</b>	<b>(1.895.486.911)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	-	872.555.227.303
Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.627.061.376)	(1.081.726.253.558)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(73.083.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.627.061.376)</b>	<b>(209.244.110.230)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>(10.468.845.821)</b>	<b>(2.575.455.555)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>61</b>	<b>16.503.824.613</b>	<b>19.050.519.322</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.471.906)	28.760.846
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>6.024.506.886</b>	<b>16.503.824.613</b>









**LƯƠNG THỊ HIỀN**  
Người lập biểu

**NGUYỄN CAO MỸ**  
Kế toán trưởng

**LÊ TUẤN**  
Tổng Giám đốc

Vinh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long (gọi tắt là "Công ty mẹ"), Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vinh Trạch (gọi tắt là Công ty Vinh Trạch) và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò (gọi tắt là Công ty Lấp Vò).

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

#### Công ty mẹ

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2608/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500171478 đăng ký lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2007, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 8 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính: Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.795.060.000 VND.

#### Các chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long - Xí nghiệp Lương Thực Cổ Chiên đặt tại số 209, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long - Xí nghiệp Lương Thực Cái Cam đặt tại số 171/18A, quốc lộ 1A, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long - Xí nghiệp Lương Thực Tân Quy Tây đặt tại ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Chi nhánh này tạm ngưng hoạt động từ ngày 29/11/2014 để tái cơ cấu sản xuất.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là chế biến lương thực.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

Mua bán: lương thực, nông sản nguyên liệu, nông sản sơ chế (tầm, cám, ...); Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; cho thuê nhà, đất, kho, bãi; Vận tải đường thủy nội địa.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vinh Long (gọi tắt là "Công ty mẹ"), Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vinh Trạch (gọi tắt là Công ty Vinh Trạch) và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò (gọi tắt là Công ty Lấp Vò).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các công ty con được hợp nhất:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	An Giang	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	Đồng Tháp	100%	100%

Các công ty con chưa được hợp nhất:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp (*)	Vĩnh Long	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực An Phú Thọ (**)	Vĩnh Long	100%	100%

(\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp ("Công ty Xuân Hiệp") và Công ty Xuân Hiệp cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh.

(\*\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực An Phú Thọ ("Công ty An Phú Thọ") và Công ty An Phú Thọ cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh.

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu của năm trước theo Thông tư 202, do vậy, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 74 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202 thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty mẹ"), Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch (gọi tắt là Công ty Vĩnh Trạch) và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò (gọi tắt là Công ty Lấp Vò) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của các công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá

002  
Y  
DU HAN  
NAM  
NH  
J  
CÁN

31  
NO  
PH  
H  
I  
31

## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

### 4.3 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chỉ phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng VCB.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng VCB.

### 4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dờ dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.8 Chi phí trả trước

Riêng chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10 năm

#### **4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 30 – 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.



#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **4.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

##### **Bất động sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất có thời hạn  
Nhà cửa, vật kiến trúc

38 năm  
7 năm

#### **4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản có định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Tập đoàn trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Tập đoàn còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

**4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.17 Doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

#### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 4.22 Công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

#### Công ty

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước  
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

#### Quan hệ

Nhà đầu tư  
Thành viên quản lý chủ chốt

#### 4.24 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tập đoàn có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 381.874.006.098 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Tập đoàn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc có kế hoạch giải quyết vấn đề hoạt động liên tục bằng cách:

- Tạo lưu chuyển tiền tệ đủ đáp ứng khả năng thanh toán đúng hạn;
- Đạt được nguồn vốn tài trợ cần thiết;
- Và cuối cùng đạt được lợi nhuận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	444.922.817	3.446.593.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	5.432.346.161	8.773.950.187
- USD	147.237.908	4.283.280.719
	<u>6.024.506.886</u>	<u>16.503.824.613</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	6.812,55	147.237.908

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Hiệp Quang	14.539.692.398	14.769.692.398
Công ty Cổ Phần Hùng Vương Hiệp Quang	4.778.933.660	4.778.933.660
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thuận Minh	2.198.000.000	2.198.000.000
Các khách hàng khác	1.685.162.763	18.659.605.979
	<u>23.201.788.821</u>	<u>40.426.232.037</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 các khoản phải thu thương mại được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

#### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiệp Hòa	30.845.650.000	30.845.650.000
Công ty TNHH Hiệp Lợi 2	19.735.588.750	19.735.588.750
Công ty TNHH Thành Phát	13.779.321.000	13.779.321.000
Công ty TNHH Đức Lợi	27.277.912.291	27.277.912.291
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Hoàng Thuận	18.669.158.798	18.669.158.798
Công ty TNHH MTV Tâm Hiệp Tài	9.140.743.575	9.310.743.575
Công ty Cổ phần Nam Hải	14.866.123.500	14.866.123.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tập Phẩm	57.430.913.000	59.630.913.000
Các nhà cung cấp khác	3.688.697.232	15.290.294.069
	<u>195.434.108.146</u>	<u>209.405.704.983</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG  
 Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng	414.313.627	-	1.483.074.002	-
Thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.579.848	-	13.553.132	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm	12.814.205.356	12.814.205.356	12.814.205.356	6.407.102.678
Công ty TNHH Đức Lợi	250.000.000	250.000.000	250.000.000	175.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	350.532.163	-	5.913.166.860	-
	<b>13.842.630.994</b>	<b>13.064.205.356</b>	<b>20.473.999.350</b>	<b>6.582.102.678</b>

**5.4.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp	4.152.863.000	-	-	-
	<b>4.152.863.000</b>	-	-	-

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 2 đến 3 năm	21.922.766.058	-	Từ 1 đến 2 năm	22.172.766.058	11.891.384.679
Phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng	Trên 3 năm	195.406.608.146	-	Từ 2 đến 3 năm	208.766.967.140	57.310.853.868
Phải thu lãi trả chậm và phải thu khác	Từ 2 đến 3 năm	13.064.205.356	-	Từ 1 đến 2 năm	13.064.205.356	6.482.102.678
		<b>230.393.579.560</b>	-		<b>244.003.938.554</b>	<b>75.684.341.225</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu bán hàng, phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng và phải thu lãi trả chậm và phải thu khác khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng ngắn hạn	Nợ phải thu tiền ứng trước để mua hàng	Nợ phải thu tiền lãi trả chậm và phải thu khác ngắn hạn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	(10.281.381.379)	(151.456.113.272)	(6.582.102.678)	(168.319.597.329)
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.641.384.679)	(43.950.494.874)	(6.482.102.678)	(62.073.982.231)
Tại ngày 31/12/2015	<u>(21.922.766.058)</u>	<u>(195.406.608.146)</u>	<u>(13.064.205.356)</u>	<u>(230.393.579.560)</u>

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng tồn kho	959.500.000	1.904.836.496
Tài sản cố định	92.495.000	1.365.287.788
Tài sản khác	-	185.725.377
	<u>1.051.995.000</u>	<u>3.455.849.661</u>

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.593.123.982	-	6.322.394.218	-
Công cụ, dụng cụ	312.110.329	-	329.062.588	-
Thành phẩm	6.102.173.724	-	9.797.775.852	(316.456.230)
Hàng hóa bất động sản	18.123.360.909	-	18.123.360.909	-
Hàng gửi đi bán	-	-	133.784.287	-
	<u>39.130.768.944</u>	-	<u>34.706.377.854</u>	<u>(316.456.230)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hàng tồn kho dùng thể chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn là 18.123.360.909 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình ("CĐHH")

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 01/01/2015	72.904.935.630	54.339.079.448	21.679.424.880	883.599.368	72.909.091	149.879.948.417
Mua sắm	1.204.382.000	2.498.233.918	-	-	-	3.702.615.918
Xây dựng cơ bản hoàn thành	991.613.795	-	-	-	-	991.613.795
Thanh lý	-	(87.850.000)	(11.937.862.814)	-	-	(12.025.712.814)
Phân loại lại	(21.610.000)	-	21.610.000	-	-	-
Vào ngày 31/12/2015	<u>75.079.321.425</u>	<u>56.749.463.366</u>	<u>9.763.172.066</u>	<u>883.599.368</u>	<u>72.909.091</u>	<u>142.548.465.316</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 01/01/2015	20.131.507.748	14.805.668.231	17.273.761.880	780.979.968	20.831.168	53.012.748.995
Khấu hao trong năm	3.636.441.751	4.333.814.437	1.105.048.000	64.140.000	10.415.580	9.149.859.768
Thanh lý	-	(87.850.000)	(9.181.730.814)	-	-	(9.269.580.814)
Vào ngày 31/12/2015	<u>23.767.949.499</u>	<u>19.051.632.668</u>	<u>9.197.079.066</u>	<u>845.119.968</u>	<u>31.246.748</u>	<u>52.893.027.949</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2015	<u>52.773.427.882</u>	<u>39.533.411.217</u>	<u>4.405.663.000</u>	<u>102.619.400</u>	<u>52.077.923</u>	<u>96.867.199.422</u>
Vào ngày 31/12/2015	<u>51.311.371.926</u>	<u>37.697.830.698</u>	<u>566.093.000</u>	<u>38.479.400</u>	<u>41.662.343</u>	<u>89.655.437.367</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2015	3.847.328.499	2.733.936.849	1.204.633.429	303.493.343	-	8.089.392.120
Tại ngày 31/12/2015	<u>3.950.446.829</u>	<u>4.453.403.959</u>	<u>8.784.572.066</u>	<u>612.359.368</u>	-	<u>17.800.782.222</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn:						
Tại ngày 01/01/2015	52.773.427.882	39.533.411.217	4.405.663.000	102.619.400	52.077.923	96.867.199.422
Tại ngày 31/12/2015	<u>43.819.719.842</u>	<u>31.055.717.638</u>	-	-	-	<u>74.875.437.480</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Vào ngày 01/01/2015	98.031.666.581	42.757.200	98.074.423.781
Mua trong năm	9.330.007.042	-	9.330.007.042
Vào ngày 31/12/2015	107.361.673.623	42.757.200	107.404.430.823
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Vào ngày 01/01/2015	3.088.911.910	42.757.200	3.131.669.110
Khấu hao trong năm	524.352.000	-	524.352.000
Vào ngày 31/12/2015	3.613.263.910	42.757.200	3.656.021.110
<i>Giá trị còn lại</i>			
Vào ngày 01/01/2015	94.942.754.671	-	94.942.754.671
Vào ngày 31/12/2015	103.748.409.713	-	103.748.409.713

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	-	42.757.200	42.757.200
Tại ngày 31/12/2015	-	42.757.200	42.757.200

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn:

Tại ngày 01/01/2015	94.771.854.371	-	94.771.854.371
Tại ngày 31/12/2015	94.431.738.691	-	94.431.738.691

**5.10 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/01/2015	1.181.066.900	6.586.656.893	7.767.723.793
Tại ngày 31/12/2015	1.181.066.900	6.586.656.893	7.767.723.793
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/01/2015	466.200.000	5.473.975.779	5.940.175.779
Khấu hao trong năm	31.080.000	940.944.000	972.024.000
Tại ngày 31/12/2015	497.280.000	6.414.919.779	6.912.199.779
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2015	714.866.900	1.112.681.114	1.827.548.014
Tại ngày 31/12/2015	683.786.900	171.737.114	855.524.014

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn:

Tại ngày 01/01/2015	714.866.900	1.112.681.114	1.827.548.014
Tại ngày 31/12/2015	683.786.900	171.737.114	855.524.014



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào chi phí	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>					
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất huyện Lai Vung, Đồng Tháp	-	629.955.600	(629.955.600)	-	-
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất - An Phú Thọ và Vĩnh Trạch	59.003.442	8.641.048.000	(8.700.051.442)	-	-
Nhà máy Lương thực An Phú Thọ và Vĩnh Trạch	515.892.168	2.360.249.000	(2.876.141.168)	-	-
Máy ép củi trấu	363.648.890	462.825.860	(826.474.750)	-	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>					
Công trình Nhà máy lau bóng gạo xã Xuân Hiệp, Trà Ôn	4.869.046.489	-	-	(50.424.000)	4.818.622.489
Công trình Trung tâm sát hạch, đăng ký xe cơ giới	89.000.000	-	-	(89.000.000)	-
Kho chứa lúa, chứa trấu	748.576.000	243.037.795	(991.613.795)	-	-
	<b>6.645.166.989</b>	<b>12.337.116.255</b>	<b>(14.024.236.755)</b>	<b>(139.424.000)</b>	<b>4.818.622.489</b>

### 5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế tiền thuê đất	467.935.364	479.076.682
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	262.929.748
Chi phí sửa chữa lớn	-	625.796.543
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	250.384.927
	<b>467.935.364</b>	<b>1.618.187.900</b>

### 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH Đại Hưng	-	245.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.097.241.534	1.101.864.209
	<b>9.097.241.534</b>	<b>1.346.864.209</b>

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty Lương Thực Bình Minh	422.500.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hương	805.325.000	-
Bà Mai Thị Màu	240.975.000	240.975.000
Các khách hàng khác	90.870.848	11.979.618.470
	<b>1.559.670.848</b>	<b>12.220.593.470</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	96.287.060	-	4.032.369	(5.544.119)	94.775.310	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.229.630.398)	-	-	-	(1.229.630.398)
Thuế thu nhập cá nhân	119.032.912	-	3.318.000	(918.000)	121.432.912	-
Thuế nhà đất	4.753.622	-	38.540.593	(38.815.193)	4.479.022	-
Các loại thuế khác	-	(32.897.817)	59.493.313	(41.662.210)	-	(15.066.714)
	<b>220.073.594</b>	<b>(1.262.528.215)</b>	<b>105.384.275</b>	<b>(86.939.522)</b>	<b>220.687.244</b>	<b>(1.244.697.112)</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")*

Thu nộp từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

*Thuế nhà đất*

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

*Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.201.493.169	2.702.501.823
Phí giám định phải trả	-	920.402.215
Phí hoa hồng môi giới phải trả	-	884.970.261
Lãi vay phải trả	48.546.274.104	4.060.022.465
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	52.108.322	112.091.837
	<b>49.799.875.595</b>	<b>8.679.988.601</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Phải trả lãi chậm nộp	2.925.657.547	2.925.657.547
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	5.007.452	-
Bảo hiểm xã hội	397.518	14.449.897
Bảo hiểm y tế	275.877	-
Bảo hiểm thất nghiệp	30.590	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	150.000.000	75.000.000
Phải trả cổ tức	174.171.675	174.171.675
Phải trả ngân sách tỉnh Vĩnh Long	2.991.953.853	2.991.953.853
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	112.594.332	115.083.030
	<b>6.360.088.844</b>	<b>6.296.316.002</b>

### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

#### 5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng Đông Á – Vĩnh Long	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000
Ngân hàng Agribank – Vĩnh Long	64.909.045.929	64.909.045.929	73.848.688.000	73.848.688.000
Ngân hàng BIDV – Vĩnh Long	73.461.402.640	73.461.402.640	71.158.826.995	71.158.826.995
Ngân hàng SHB – Phú Nhuận HCM	68.430.259.365	68.430.259.365	72.090.259.365	72.090.259.365
Ngân hàng BIDV Cửu Long	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	36.088.000.000	36.088.000.000	45.253.764.360	45.253.764.360
Ngân hàng HSBC – Hồ Chí Minh	8.706.317.466	8.706.317.466	8.151.211.253	8.151.211.253
Vay dài hạn đến hạn trả	23.240.000.000	23.240.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000
	<b>365.062.185.358</b>	<b>365.062.185.358</b>	<b>374.279.909.931</b>	<b>374.279.909.931</b>

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND
	Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng Đông Á – Chi nhánh Vĩnh Long	9	5	25.365.000.000	9	5	25.365.000.000
Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Vĩnh Long (USD)	3	3	3.460.045.929	3	3	6.968.688.000
Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Vĩnh Long	7-8	5	61.449.000.000	7-8	5	66.880.000.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Vĩnh Long	4	4	55.951.402.640	4	4	53.648.826.995
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Vĩnh Long	9	5	17.510.000.000	9	5	17.510.000.000
Ngân hàng SHB – Phú Nhuận HCM (USD)	10,6	6	68.430.259.365	10,6	6	72.090.259.365
Ngân hàng BIDV Cửu Long	8,5	6	64.862.159.958	8,5	6	64.862.159.958
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Vĩnh Long	8	4	36.088.000.000	8	4	37.230.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015			01/01/2015		
	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Vĩnh Long			-	-	3	8.023.764.360
Ngân hàng HSBC – Hồ Chí Minh (USD)	3	3	8.706.317.466	3	3	8.151.211.253
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả			23.240.000.000			13.550.000.000
			<u>365.062.185.358</u>			<u>374.279.909.931</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Kết chuyển từ vay dài hạn	Tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	360.729.909.931	-	3.959.336.803	(22.867.061.376)	341.822.185.358
Vay dài hạn đến hạn trả	13.550.000.000	14.450.000.000	-	(4.760.000.000)	23.240.000.000
	<u>374.279.909.931</u>	<u>14.450.000.000</u>	<u>3.959.336.803</u>	<u>(27.627.061.376)</u>	<u>365.062.185.358</u>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 5.7, 5.8, 5.9 và 5.10).

#### 5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	25.127.000.000	25.127.000.000	39.577.000.000	39.577.000.000
	<u>25.127.000.000</u>	<u>25.127.000.000</u>	<u>39.577.000.000</u>	<u>39.577.000.000</u>

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Giá trị VND
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	12,0	2018	48.367.000.000	12,0	2018	53.127.000.000
			<u>48.367.000.000</u>			<u>53.127.000.000</u>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	48.367.000.000	23.240.000.000	25.127.000.000
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	53.127.000.000	13.550.000.000	39.577.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	01/01/2015	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	39.577.000.000	(14.450.000.000)	25.127.000.000

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 5.7, 5.8, 5.9 và 5.10).

### 5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015	Tăng trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	15.128.031	690.000	15.818.031
Quỹ khen thưởng ban điều hành	294.000.000	-	294.000.000
	<b>309.128.031</b>	<b>690.000</b>	<b>309.818.031</b>

### 5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

#### 5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	98.795.060.000	6.860.298.845	13.720.597.689	13.720.597.689	(46.688.826.380)	86.407.727.843
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(168.518.522.030)	(168.518.522.030)
Số dư tại 31/12/2014	98.795.060.000	6.860.298.845	13.720.597.689	13.720.597.689	(215.207.348.410)	(82.110.794.187)
Phân loại (*)	-	-	13.720.597.689	(13.720.597.689)	-	-
Số dư tại 01/01/2015	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	-	(215.207.348.410)	(82.110.794.187)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(121.191.419.964)	(121.191.419.964)
Số dư tại 31/12/2015	<b>98.795.060.000</b>	<b>6.860.298.845</b>	<b>27.441.195.378</b>	-	<b>(336.398.768.374)</b>	<b>(203.302.214.151)</b>

(\*) Tập đoàn phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### 5.20.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	52.816.780.000	53,46	52.816.780.000	53,46
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Tuấn Lộc	8.032.320.000	8,13	8.032.320.000	8,13
Các cổ đông khác	37.945.960.000	38,41	37.945.960.000	38,41
	<b>98.795.060.000</b>	<b>100</b>	<b>98.795.060.000</b>	<b>100</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.879.506	9.879.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

### 5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Tập đoàn chưa phân phối lợi nhuận.

### 5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	6.812,55	200.539,84

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	182.386.668.135	1.209.455.773.138
Doanh thu dịch vụ	3.811.987.045	3.300.556.026
	<u>186.198.655.180</u>	<u>1.212.756.329.164</u>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn bán hàng	176.830.049.063	1.163.995.474.111
Giá vốn dịch vụ	1.951.884.810	4.314.102.380
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	972.024.000 (316.456.230)	972.024.000 200.313.733
	<u>179.437.501.643</u>	<u>1.169.481.914.224</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Thu lãi tiền gửi	146.237.587	306.369.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	543.169.818	1.795.859.050
	<u>689.407.405</u>	<u>2.102.228.120</u>

### 6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	45.533.580.697	44.237.553.077
Lãi trả chậm	464.985.593	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.985.769	1.529.243.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.969.808.709	290.725.392
	<u>50.038.360.768</u>	<u>46.057.521.823</u>

### 6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	830.198.317	8.226.688.498
Chi phí vận chuyển	1.609.219.969	19.013.206.749
Các chi phí khác	1.017.049.394	18.195.087.569
	<u>3.456.467.680</u>	<u>45.434.982.816</u>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	5.224.184.481	6.599.638.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.476.883.678	4.703.213.483
Chi phí dự phòng	62.073.982.231	64.193.345.078
Các chi phí khác	3.515.858.932	5.630.781.512
	<u>79.290.909.322</u>	<u>81.126.978.555</u>

### 6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.105.704.546	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(2.756.132.000)	-
Thu hỗ trợ lãi vay	291.822.000	1.395.306.000
Thu nhập khác	481.758.646	129.951.444
	<u>6.123.153.192</u>	<u>1.525.257.444</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí khấu hao xe (nguyên giá vượt 1,6 tỷ)	54.168.000	54.168.000
Các khoản nộp phạt thuế	-	26.120.385
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-	19.800.580.460
Xử lý tài sản do hỏa hoạn	1.694.012.661	-
Chi phí khác	231.215.667	12.295.000
	<b>1.979.396.328</b>	<b>19.893.163.845</b>

### 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.834.957.995	373.205.517.519
Chi phí nhân công	6.194.830.357	10.702.511.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.646.235.768	12.582.428.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.889.859.993	40.801.641.801
Chi phí khác	64.838.871.620	69.867.502.209
	<b>270.404.755.733</b>	<b>507.159.601.171</b>

### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.191.419.964)	(168.518.522.030)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(121.191.419.964)	(168.518.522.030)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.879.506	9.879.506
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>(12.267)</b>	<b>(17.057)</b>

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau :

	2015 VND	2014 VND
Doanh nghiệp Tư Nhân Nhơn Hưng - Mua tài sản cố định cần trừ nợ	10.977.558.994	-
Doanh nghiệp Tư Nhân Công Thành - Mua tài sản cố định cần trừ nợ	615.737.843	-
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	99.877.114	-
Ghi nhận chi phí lãi vay vào chi phí phải trả	48.546.274.104	4.060.022.465
	<b>60.239.448.055</b>	<b>4.060.022.465</b>



## 7.2 Tiền thu từ đi vay

Trong năm 2015 tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường là 0 VND (năm 2014 là 872.555.227.303 VND).

## 7.3 Tiền trả nợ gốc vay

Trong năm 2015 tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường là 27.627.061.376 VND (năm 2014 là 1.081.726.253.558 VND).

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn liên quan đến các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
Các khoản vay và nợ	365.062.185.358	25.127.000.000	390.189.185.358
Phải trả người bán	9.097.241.534	-	9.097.241.534
Phải trả khác và chi phí phải trả	56.154.253.002	-	56.154.253.002
	<u>430.313.679.894</u>	<u>25.127.000.000</u>	<u>455.440.679.894</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Các khoản vay và nợ	374.279.909.931	39.577.000.000	413.856.909.931
Phải trả người bán	1.346.864.209	-	1.346.864.209
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.961.854.706	-	14.961.854.706
	<u>390.588.628.846</u>	<u>39.577.000.000</u>	<u>430.165.628.846</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.7, 5.8, 5.9 và 5.10*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG  
Số 3 – 5 đường 30/4, phường 1, TP. Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**iv. Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	1.279.022.763	30.144.850.658	1.279.022.763	30.144.850.658
Các khoản phải thu khác	4.931.288.638	13.891.896.672	4.931.288.638	13.891.896.672
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.024.506.886	16.503.824.613	6.024.506.886	16.503.824.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.234.818.287</b>	<b>60.540.571.943</b>	<b>12.234.818.287</b>	<b>60.540.571.943</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Các khoản vay và nợ	390.189.185.358	413.856.909.931	390.189.185.358	413.856.909.931
Phải trả người bán	9.097.241.534	1.346.864.209	9.097.241.534	1.346.864.209
Phải trả khác và chi phí phải trả	56.154.253.002	14.961.854.706	56.154.253.002	14.961.854.706
<b>Tổng cộng</b>	<b>455.440.679.894</b>	<b>430.165.628.846</b>	<b>455.440.679.894</b>	<b>430.165.628.846</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	VND	VND
Tiền lương và thưởng	1.308.127.425	1.551.545.652
Các khoản khác	177.000.000	354.000.000
	<u><b>1.485.127.425</b></u>	<u><b>1.905.545.652</b></u>

#### **9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Cam kết bảo lãnh*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

#### **9.2 Thông tin về bộ phận**

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lương thực và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

#### **9.3 Số liệu so sánh**

##### **9.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 các công ty trong Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các công ty trong Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Do đó, số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng được trình bày lại tương ứng.

Và như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới


Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.977.372.216	1.496.627.134	20.473.999.350	(i)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	3.455.849.661	3.455.849.661	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.952.476.795	(4.952.476.795)	-	(i)
Quý đầu tư phát triển	418	13.720.597.689	13.720.597.689	27.441.195.378	(i)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	224.176.147.580	6.099.380.000	230.275.527.580	(i)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.565.065.000	(23.565.065.000)	-	(i)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.176.901.001)	17.465.685.000	(711.216.001)	(i)
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>					
Chi phí khác		4.713.994.070	65.153.508.139	69.867.502.209	(ii)


- (i) Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.  
(ii) Phân loại lại cho phù hợp với số liệu trình bày năm 2015.

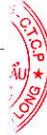
### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

  
LƯƠNG THỊ HIỀN  
Người lập biểu

  
NGUYỄN CAO PHY  
Kế toán trưởng

  
LÊ TUẤN  
Tổng Giám đốc  
Vinh Long, ngày 16 tháng 5 năm 2016



Ho Chi Minh City Head Office  
2/F Indochina Park Tower, -  
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,  
Dakao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : +84 82 2200 237  
Fax : +84 82 2200 265  
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi City Office  
No. B19, Group 70,  
Tran Phu Apartment Block,  
Dich Vong Ward, Cau Giay District,  
Ha Noi City, Vietnam  
Tel : +84 4 6294 2736  
Fax : +84 4 3795 0832  
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Office  
A1-28 Street 06, Cong An Residence,  
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,  
Cai Rang District  
Can Tho City, Vietnam  
Tel : +84 710 382 7888  
Fax : +84 710 382 3209  
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn